

TUẦN 26

Unit 8: Celebrations

1. Getting started (Trang 65 SGK Tiếng Anh 9)

Work with a partner. Match the icons with the name of the celebrations they represent. (Thực hành với một bạn cùng lớp. Nối các biểu tượng với tên của các buổi lễ mà nó tượng trưng.)

Gợi ý:

- (1) Easter (Lễ Phục Sinh)
- (2) Wedding (Lễ cưới)
- (3) Birthday (Sinh nhật)
- (4) Christmas Day (Giáng Sinh)
- (5) Mid-Fall Festival (Tết Trung Thu)
- (6) Lunar New Year (Tết Âm Lịch)

2. Listen and Read (Trang 65-66 SGK Tiếng Anh 9)

* Vocabulary:

1. celebrate	v	Làm lễ kỷ niệm
-> celebration	n	Lễ kỷ niệm, sự kỷ niệm
2. Easter	N	Lễ Phục Sinh
→ at Easter		Vào dịp Lễ Phục Sinh
→ on Easter Day		Vào ngày Lễ Phục Sinh
3. Lunar New Year	N	Tết, Tết nguyên đán
4. Mid-Fall Festival	N	Tết Trung Thu
5. occur	V	Xảy ra
-> occurrence	N	Chuyện xảy ra, sự kiện, sự cố
6. decorate	V	Trang trí, trang hoàng
-> decoration	N	Việc trang trí, vật dùng để tr. trí
-> decorative	Adj	Trang trí
7. throughout	pre	Xuyên suốt
8. sticky rice	N	Gạo nếp

-> sticky rice cake	N	Bánh chưng, bánh tét
9. apart	Adv	Cách nhau, cách xa, riêng ra
→ live apart	v	Sống cách nhau, cách xa, riêng ra
10. Passover	N	Lễ vượt qua (của người Do Thái)
11. Jewish	Adj	Thuộc Người Do Thái
-> Jew = Jewish people	N	Người Do Thái
12. free	v/ Adj	Trả tự do, giải thoát , tự do, sự tự do
-> freedom	n	Sự tự do
13. slave	v/n	Làm nô lệ, nô lệ, người nô lệ
→ slavery	N	Sự nô lệ, cảnh nô lệ, chế độ nô lệ
14. ancient	Adj	Cổ, cổ xưa
15. joy	n	Niềm hân hoan
-> joyful	adj	Vui mừng, hân hoan
16. receive	V	Nhận
17. crowd	V/n	Tụ tập đông đúc, chen chúc, đám đông
-> crowded	adj	Đông đúc
18. parade	N	Cuộc diễu hành, cuộc diễu binh
→ colorful parade	n	Cuộc diễu hành đầy màu sắc

* Complete the table. (Bây giờ, hãy hoàn thành bảng sau.)

Celebrations	When?	Activities	Food	Country
Tet	late Jan/ early Feb	family reunion	sticky rice cakes	Vietnam - China
Pasover	late Mar/ early April	festival	lamb, unleavened bread	Israel
Easter	late Mar/ early April	parades/ feast	chocolate, sugar eggs	many countries

Unit 8: Speak

* **Speak** (Trang 66-67 SGK Tiếng Anh 9)

This is how to give and respond to compliments: Đây là cách để đưa ra lời khen và đáp lại lời khen đó.

Read the following situations with a partner, then give and respond to appropriate compliments. Đọc các tình huống dưới đây với một bạn cùng lớp, sau đó đưa ra những lời khen và đáp lại lời khen đó cho phù hợp.

Gợi ý:

b)

Mother: Let me congratulate you on your cake!

Huyen: Very kind of you, Mum!

c)

Friends: That's an excellent nomination!

Tuan: It's nice of you to say so.

d)

You: That's a great picture!

Hoa: Thanks.